XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG VỐN CHẢY VÀO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2008 - 2024

TS. Tạ Thanh Huyền* - TS. Đỗ Thu Hằng*

Trong bài viết này, các tác giả nghiên cứu tổng quan khái niệm, vai trò và các cấu phần chính của dòng vốn chảy vào (Capital Inflows); đồng thời phân tích thực trạng dòng vốn chảy vào Việt Nam giai đoạn 2008-2024. Trên cơ sở dữ liệu được thu thập, bài viết đánh giá một cách toán diện những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân trong quá trình thu hút và quản lý dòng vốn vào.

• Từ khóa: *dòng vốn chảy vào, dòng vốn đầu tư trực tiếp, dòng vốn đầu tư gián tiếp.*

In this paper, the authors provide an overview of the concept, roles, and key components of capital inflows, and simultaneously analyze the actual situation of capital inflows into Vietnam during the period 2008-2024. Based on collected data, the study comprehensively evaluates the achievements, limitations, and underlying reasons in the process of attracting and managing capital inflows.

• Key words: *capital inflows, foreign direct investment inflows, foreign portfolio investment inflows.*

JEL codes: F21, F32, G15

Ngày nhận bài: 25/11/2025
Ngày gửi phản biện: 05/01/2026
Ngày duyệt đăng: 15/01/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i306.01

1. Giới thiệu

Dòng vốn chảy vào là nguồn lực quan trọng hỗ trợ tăng trưởng và hội nhập của Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn 2008-2024 khi kinh tế thế giới biến động mạnh. Các dòng FDI, FPI và vốn vay quốc tế mang lại cơ hội về công nghệ, tài chính và thị trường, song đồng thời tiềm ẩn rủi ro đối với ổn định vĩ mô và hệ thống tài chính. Vì vậy, việc phân tích xu hướng và đặc điểm của các dòng vốn vào Việt Nam trong giai đoạn này giúp nhận diện kết quả đạt được, những hạn chế còn tồn tại và cơ sở để đề xuất các giải pháp quản lý phù hợp.

2. Cơ sở lý thuyết về dòng vốn chảy vào

2.1. Khái niệm

Dòng vốn chảy vào (capital inflows) được hiểu là sự dịch chuyển các nguồn lực tài chính từ những chủ thể nước ngoài vào nền kinh tế trong nước thông qua các kênh đầu tư và tài trợ quốc tế. Các nguồn vốn này có thể đến từ các tổ chức tài chính quốc tế, chính phủ nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia, nhà đầu tư tổ chức hoặc cá nhân, dưới nhiều hình thức như vốn đầu tư trực tiếp (FDI), đầu tư gián tiếp (FPI), vay nợ quốc tế, tín dụng thương mại, và tiền gửi xuyên biên giới. Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế, dòng vốn chảy vào phản ánh các dòng tiền quốc tế được ghi nhận trên tài khoản tài chính của cán cân thanh toán, liên quan đến giao dịch mua tài sản tài chính, cấp tín dụng và góp vốn đầu tư của các chủ thể nước ngoài (IMF, 2022).

Dưới giác độ vĩ mô, dòng vốn chảy vào phản ánh mức độ hội nhập kinh tế quốc tế, sức hấp dẫn của môi trường đầu tư và mức độ phát triển của thị trường tài chính trong nước. Đây là một trong những kênh quan trọng góp phần điều tiết cán cân thanh toán quốc tế, đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển (World Bank, 2023). Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các dòng vốn quốc tế có vai trò then chốt trong hỗ trợ tăng trưởng, thúc đẩy đầu tư và cải thiện dự trữ ngoại hối, song đồng thời có thể gây biến động tỷ giá và rủi ro bất ổn tài chính nếu không được quản lý hiệu quả (Broner, Didier, Erce & Schmukler, 2013).

Sự đa dạng của các dòng vốn chảy vào làm cho chúng trở thành công cụ tài chính đa chiều phục vụ nhiều mục tiêu kinh tế: bổ sung vốn đầu tư cho khu vực tư nhân và công, tài trợ thâm hụt ngân sách, ổn định tỷ giá, tăng dự trữ ngoại hối và thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng. Trong bối cảnh dòng vốn quốc tế thường xuyên biến động mạnh, lúc tăng mạnh rồi đột ngột dừng lại hoặc đảo chiều rút vốn ra (chu kỳ "surges-stops" và "flight-retrenchment") (Forbes & Warnock, 2012), việc thu hút, giám sát và điều tiết hiệu quả các dòng vốn vào trở thành điều kiện then chốt giúp duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng bền vững, đặc biệt đối với các nền kinh tế có độ mở cao (Koepke, 2019).

2.2. Tác động của dòng vốn chảy vào đối với hệ thống tài chính

Dòng vốn Dòng vốn chảy vào là yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa tài chính ngày càng sâu rộng. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực nổi bật, dòng

** Học viện Ngân hàng; email: huyentt@hvnh.edu.vn - hangdo@hvnh.edu.vn*

vốn chảy vào cũng tiềm ẩn không ít rủi ro và hệ lụy cho nền kinh tế của quốc gia tiếp nhận. Cụ thể:

Những tác động tích cực mà dòng vốn chảy vào. Dòng vốn chảy vào mang lại nhiều lợi ích cho các nền kinh tế đang phát triển, đặc biệt trong việc bổ sung nguồn lực tài chính cho đầu tư và tăng trưởng (World Bank, 2023). FDI không chỉ cung cấp vốn dài hạn mà còn thúc đẩy chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý và quy trình sản xuất hiện đại, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Bên cạnh đó, dòng vốn vào góp phần cải thiện cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại hối và hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô. Đối với thị trường tài chính, FPI giúp mở rộng quy mô, cải thiện thanh khoản và nâng cao hiệu quả phân bổ vốn, đồng thời thúc đẩy minh bạch và tuân thủ chuẩn mực quốc tế (IMF, 2022). Ngoài ra, dòng vốn FDI còn có tác dụng tạo việc làm, nâng cao thu nhập và trình độ tay nghề của người lao động, tạo ra tác động lan tỏa tích cực trong nền kinh tế (OECD, 2022).

Những tác động tiêu cực của dòng vốn chảy vào. Dòng vốn chảy vào, đặc biệt là FPI và các khoản vay ngắn hạn, có thể làm nền kinh tế dễ tổn thương trước các cú sốc bên ngoài, khi dòng vốn rút đột ngột gây mất cân đối cán cân thanh toán và áp lực lên tỷ giá (Forbes & Warnock, 2022). Việc dòng vốn tăng mạnh nhưng thiếu kiểm soát cũng có thể dẫn đến dư thừa thanh khoản, thúc đẩy tín dụng và đầu cơ tài sản, làm gia tăng nguy cơ bong bóng tài chính. Bên cạnh đó, dòng vốn quốc tế đổ vào mạnh có thể hạn chế khả năng điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương (IMF, 2023). Ngoài ra, dòng vốn này còn đi kèm nguy cơ lũng đoạn doanh nghiệp và bị lợi dụng cho hoạt động rửa tiền, đầu cơ hoặc chuyển giá, đe dọa an ninh tài chính và ổn định thị trường nội địa (FATF, 2022).

2.3. Cấu phần dòng vốn chảy vào

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Đây là một hình thức đầu tư quốc tế, trong đó nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp tham gia vào việc kiểm soát, quản lý và sở hữu các hoạt động sản xuất kinh doanh tại quốc gia tiếp nhận. Theo định nghĩa của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2023), FDI bao gồm các khoản đầu tư mà nhà đầu tư sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của một doanh nghiệp tại quốc gia khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình ra quyết định của doanh nghiệp đó.

FDI có thể được phân thành ba hình thức chính: hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh, và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Hình thức hợp tác này giúp tạo ra sự liên kết giữa nhà đầu tư nước ngoài và đối tác trong nước mà không thành lập pháp nhân mới. Trong khi đó, doanh nghiệp liên doanh cho phép các bên tham gia chia sẻ vốn và rủi ro, còn doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mang lại quyền kiểm soát hoàn toàn cho nhà đầu tư.

Dòng vốn đầu tư danh mục (FPI)

Đây là một hình thức đầu tư tài chính mà nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường chứng khoán, trái phiếu, hoặc các sản phẩm tài chính mà không trực tiếp tham gia vào việc quản lý doanh nghiệp. FPI có tính thanh khoản cao và thường mang tính ngắn hạn, tạo ra những lợi nhuận nhanh chóng nhưng cũng dễ bị rút vốn đột ngột khi thị trường tài chính biến động. Điều này có thể gây ra sự bất ổn tài chính cho quốc gia tiếp nhận, làm tăng nguy cơ hình thành các bong bóng tài sản và tạo áp lực lên tỷ giá hối đoái.

FPI cũng dễ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố vĩ mô như lãi suất, tỷ giá và các chính sách tài chính quốc tế. Khi có sự thay đổi đột ngột trong các yếu tố này, nhà đầu tư có thể nhanh chóng rút vốn, gây ra sự bất ổn trên thị trường tài chính quốc gia tiếp nhận. Điều này làm gia tăng tính dễ tổn thương của nền kinh tế, nhất là khi dòng vốn FPI không được quản lý và kiểm soát đúng mức.

Các dòng vốn khác bao gồm:

(1) Vay nợ nước ngoài là nguồn vốn trung và dài hạn từ các tổ chức quốc tế hoặc chính phủ nước ngoài, hỗ trợ phát triển nhưng đi kèm nghĩa vụ trả nợ và rủi ro áp lực nợ công. (2) Tín dụng thương mại quốc tế là hình thức tài trợ ngắn hạn cho doanh nghiệp nhập khẩu, giúp duy trì hoạt động thương mại và sản xuất thông qua cơ chế "nhận hàng trước - thanh toán sau". (3) Tiền gửi ngân hàng từ nước ngoài là nguồn vốn do cá nhân và tổ chức nước ngoài gửi vào hệ thống ngân hàng trong nước nhằm đầu tư, thanh toán quốc tế hoặc hưởng lãi suất, góp phần tăng thanh khoản và kết nối tài chính xuyên biên giới.

3. Thực trạng dòng vốn chảy vào tại Việt Nam

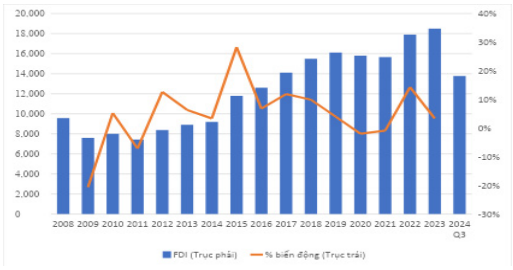
3.1. Thực trạng dòng vốn đầu tư trực tiếp

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2024 trải qua nhiều thăng trầm, phản ánh sự biến động của kinh tế toàn cầu cũng như nội tại của nền kinh tế. Trong gần hai thập kỷ qua, Việt Nam đã trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài nhờ chính sách mở cửa, hội nhập quốc tế và môi trường đầu tư cải thiện. Tuy nhiên, FDI cũng chịu ảnh hưởng từ khủng hoảng tài chính, đại dịch COVID-19 và những biến động địa chính trị toàn cầu.

Dòng vốn FDI vào Việt Nam đã trải qua nhiều biến động trong các giai đoạn từ 2007 đến 2024. Sau khi gia nhập WTO vào năm 2007, dòng FDI tăng mạnh, đạt 64 tỷ USD vào năm 2008. Tuy nhiên, khủng hoảng tài chính toàn cầu và khủng hoảng nợ công châu Âu đã khiến dòng vốn FDI giảm mạnh từ 2009. Đến năm 2012, nền kinh tế ổn định và môi trường đầu tư cải thiện đã giúp dòng FDI phục hồi mạnh mẽ. Năm 2019, FDI thực hiện đạt 16,12 tỷ USD, với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn. Giai đoạn

2020-2021, đại dịch COVID-19 làm giảm dòng FDI, nhưng từ 2022, dòng vốn này đã tăng trưởng mạnh trở lại, đạt 36,6 tỷ USD vào năm 2023, tăng 32,1% so với năm 2022. Các lĩnh vực thu hút FDI mạnh nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo, bất động sản và năng lượng tái tạo. Việt Nam vẫn duy trì sự tăng trưởng mạnh mẽ trong thu hút FDI nhờ các chính sách hỗ trợ và nền kinh tế mở cửa nhanh chóng sau đại dịch.

Biểu đồ 1: Khối lượng và biến động FDI thực hiện vào Việt Nam giai đoạn 2008 - 2024 (Triệu USD và %)

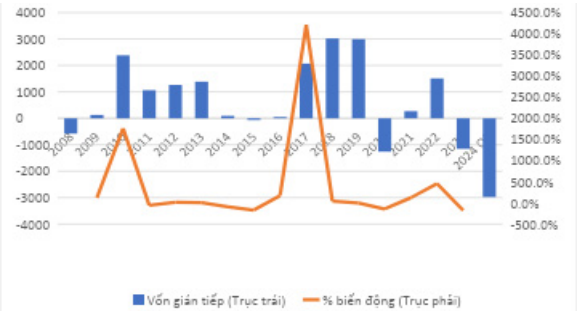


Nguồn: Cơ sở dữ liệu IMF

3.2. Thực trạng dòng vốn đầu tư danh mục

Dòng vốn FPI vào Việt Nam từ 2008 đến 2024 có sự biến động mạnh, phản ánh tác động của các cú sốc kinh tế toàn cầu, chính sách tài chính quốc tế và sự phát triển của thị trường vốn trong nước. Dữ liệu từ bảng biểu đồ 2 cho thấy trong giai đoạn nghiên cứu, xu hướng dòng vốn FPI không ổn định, thường dao động theo chu kỳ kinh tế và điều kiện thị trường tài chính Việt Nam. Sự luân chuyển nhanh chóng của dòng vốn này đặt ra thách thức trong quản lý rủi ro tài chính và thị trường vốn tại Việt Nam, đặc biệt trong các giai đoạn khủng hoảng và thắt chặt chính sách tiền tệ toàn cầu.

Biểu đồ 2: Khối lượng và biến động dòng vốn đầu tư danh mục vào Việt Nam giai đoạn 2008 - 2024 (Triệu USD)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu IMF và tính toán của nhóm tác giả

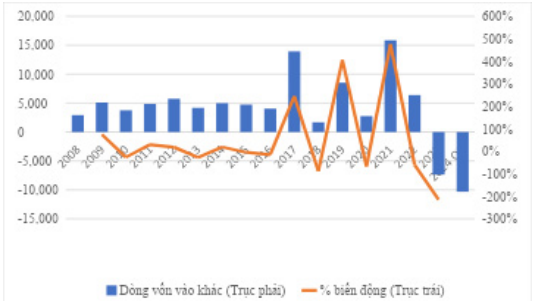
Có thể thấy, trong giai đoạn 2008-2015, khủng hoảng tài chính toàn cầu đã khiến dòng vốn FPI rút mạnh, tuy nhiên, từ năm 2016 đến 2019, thị trường tài chính Việt Nam phục hồi nhờ cải thiện môi trường đầu tư và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, vào năm 2019, dòng vốn FPI lại suy giảm nhẹ do căng thẳng thương mại Mỹ - Trung và lo ngại về việc tăng lãi suất của FED. Giai đoạn 2020-2024 chứng kiến sự suy giảm mạnh dòng vốn FPI vào Việt Nam do đại dịch COVID-19, nhưng dòng vốn quay lại vào năm 2021 và 2022 với mức tăng trưởng đáng kể. Tuy nhiên, trong năm 2023 và 2024, FPI lại tiếp tục giảm mạnh do các yếu tố như thắt chặt tiền tệ toàn cầu và rủi ro bất động sản trong nước. Tính chu kỳ cao của dòng vốn này cho thấy nó dễ bị tác động bởi các yếu tố vĩ mô, khủng hoảng tài chính, dịch bệnh và thay đổi chính sách tiền tệ quốc tế. Việc cải thiện tính minh bạch và ổn định chính sách tiền tệ sẽ là yếu tố quan trọng giúp Việt Nam thu hút nguồn vốn FPI dài hạn và bền vững hơn.

3.3. Các dòng vốn vào khác

Bên cạnh đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư danh mục, dòng vốn khác (Other Investment) cũng là một thành phần quan trọng trong các dòng vốn vào của Việt Nam.

Biểu đồ 3 cho thấy dòng vốn này có sự biến động mạnh, phản ánh những thay đổi trong môi trường tài chính toàn cầu, chính sách tiền tệ quốc tế và nội tại của nền kinh tế Việt Nam. Trong một số năm, dòng vốn tăng đột biến do các yếu tố thu hút vốn vay quốc tế, nhưng cũng có những giai đoạn dòng vốn rút mạnh, tạo áp lực lên thanh khoản và tỷ giá.

Biểu đồ 3: Khối lượng và tăng trưởng dòng vốn vào khác tại Việt Nam (Triệu USD và %)

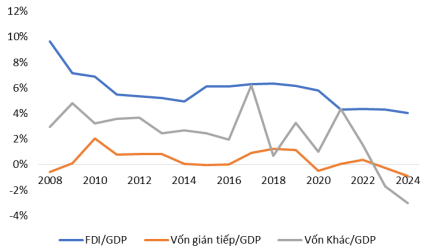


Nguồn: Cơ sở dữ liệu IMF và tính toán của tác giả

Dòng vốn khác vào Việt Nam trải qua nhiều biến động lớn trong các giai đoạn từ 2008 đến 2024. Trong giai đoạn 2008-2012, ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến chính phủ và doanh nghiệp trong nước phải vay vốn quốc tế để bù đắp thiếu hụt thanh khoản. Từ 2013-2019, dòng vốn này có xu hướng tăng giảm mạnh, phản ánh sự phục hồi kinh tế và nhu cầu vốn cao từ doanh nghiệp, đặc biệt trong các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp bất động sản. Chính phủ cũng phát hành trái phiếu quốc tế để bù đắp bội chi ngân sách. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2020-2021, đại dịch COVID-19 đã làm gián đoạn dòng vốn này, khi các nền kinh tế toàn cầu suy giảm, khiến Việt Nam phải vay vốn quốc tế để hỗ trợ nền kinh tế. Sau đà tăng mạnh vào năm 2021, dòng vốn này bắt đầu suy giảm do chính sách tăng lãi suất của FED và lo ngại về thị trường bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp trong nước.

3.4. So sánh tỷ trọng các nguồn vốn chảy vào

Biểu đồ 4: Tỷ trọng các dòng vốn chảy vào trên GDP tại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2024



Trong giai đoạn 2008-2024, dòng vốn vào Việt Nam chủ yếu gồm FDI, FPI và các dòng vốn khác. Trong đó, FDI giữ vai trò chủ đạo với tỷ lệ FDI/GDP ổn định khoảng 4-6% giai đoạn 2015-2024, đóng góp đáng kể vào vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ và phát triển các ngành chế biến - chế tạo và điện tử. Ngược lại, FPI có quy mô nhỏ hơn và biến động mạnh, với tỷ lệ FPI/GDP dao động quanh ±1% và thường âm trong bối cảnh toàn cầu bất ổn, nhưng phục hồi rõ rệt trong các năm thị trường chứng khoán tăng trưởng như 2017. Dòng vốn khác (chủ yếu vay thương mại và trái phiếu quốc tế) biến động lớn nhất, đạt đỉnh năm 2017 nhưng suy giảm mạnh từ 2022 do thắt chặt tài chính toàn cầu và lo ngại rủi ro kinh tế, gây áp lực lên tỷ giá và dự trữ ngoại hối. Nhìn chung, FDI mang tính ổn định và dài hạn, trong khi FPI và các dòng vốn khác nhạy cảm hơn với biến động kinh tế - tài chính quốc tế.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận và đánh giá

Giai đoạn 2008-2024 cho thấy các dòng vốn chảy vào Việt Nam vận động mạnh và phức tạp trong bối cảnh kinh tế toàn cầu nhiều biến động, vừa tạo động lực tăng trưởng vừa bộc lộ những điểm yếu cấu trúc cần được xử lý. FDI tiếp tục là trụ cột ổn định nhất và đang dịch chuyển theo hướng tích cực hơn về lĩnh vực, nhưng chất lượng vẫn chưa đồng đều, hiệu ứng lan tỏa còn hạn chế và sự phụ thuộc vào một vài đối tác lớn khiến nền kinh tế dễ tổn thương trước các cú sốc bên ngoài. FPI đóng góp quan trọng cho sự phát triển của thị trường tài chính song lại mang tính "nóng", dễ đảo chiều, chịu ảnh hưởng nặng nề từ biến động quốc tế và những hạn chế nội tại của thị trường trong nước, đặc biệt khi Việt Nam chưa được nâng hạng lên thị trường mới nổi. Nhóm "dòng vốn khác" hỗ trợ đáng kể cho thanh khoản và ngân sách trong thời kỳ khó khăn, nhưng mức độ dao động lớn và rủi ro nợ - tỷ giá ngày càng tăng phản ánh sự phụ thuộc vào vốn vay quốc tế trong khi cơ chế giám sát nợ khu vực tư nhân còn yếu và thị trường tài chính nội địa chưa đủ chiều sâu để thay thế. Tổng thể, bức tranh dòng vốn vào Việt Nam mang tính hai mặt: vừa là nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng, công nghệ và phát triển thị trường; vừa đặt ra thách thức lớn về tính bền vững, ổn định vĩ mô và khả năng chống chịu trước cú sốc. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải chuyển từ cách tiếp cận thu hút vốn dựa trên quy mô sang quản trị dòng vốn dựa trên chất lượng, tính ổn định và mức độ phù hợp với mục tiêu phát triển dài hạn.

4.2. Khuyến nghị

Một là, nâng cao chất lượng FDI thay vì chỉ tập trung vào số lượng. Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tăng tính dự đoán của chính sách, và gắn ưu đãi với cam kết công nghệ, đổi mới sáng tạo và liên kết với doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, cần đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ và nâng cao năng lực doanh nghiệp nội địa để hấp thụ công nghệ, từ đó tăng tính lan tỏa của FDI.

Hai là, giảm tính biến động và nâng cao sức hấp dẫn của FPI. Điều này đòi hỏi cải thiện minh bạch thông tin, chuẩn hóa báo cáo theo thông lệ quốc tế, tăng cường quản trị công ty và thúc đẩy các điều kiện kỹ thuật để đáp ứng tiêu chí nâng hạng thị trường mới nổi. Nhà nước cần phát triển thêm các công cụ giám sát dòng vốn ngắn hạn và áp dụng chính sách vĩ mô thận trọng để giảm rủi ro đảo chiều dòng vốn.

Ba là, kiểm soát chặt rủi ro từ dòng vốn khác và quản lý nợ nước ngoài hiệu quả hơn. Chính phủ cần giám sát kỹ cấu trúc kỳ hạn, lãi suất và loại tiền tệ của các khoản vay quốc tế; khuyến khích doanh nghiệp sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro tỷ giá; đồng thời phát triển sâu hơn thị trường trái phiếu trong nước để giảm phụ thuộc vào vốn vay ngoại. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung về nợ nước ngoài của khu vực tư nhân, giúp nâng cao khả năng cảnh báo sớm rủi ro.

Bốn là, tăng cường phối hợp chính sách tiền tệ - tài khóa - tỷ giá nhằm cân bằng mục tiêu thu hút vốn và ổn định kinh tế vĩ mô. Việt Nam cần hoàn thiện cơ chế chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý, đồng thời nâng cao năng lực phân tích và dự báo dòng vốn để ứng phó kịp thời trước biến động quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

Broner, F., Didier, T., Erce, A., & Schmukler, S. L. (2013). Gross capital flows: Dynamics and crises. Journal of Monetary Economics, 60(1), 113-133. https://doi.org/10.1016/j.jmoneco.2012.12.004

FATF. (2022). Risk-Based Approach Guidance on Cross-Border Payments and Anti-Money Laundering. Financial Action Task Force. https://www.fatf-gafi.org

Forbes, K. J., & Warnock, F. E. (2012). Capital flow waves: Surges, stops, flight, and retrenchment. Journal of International Economics, 88(2), 235-251. https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2012.03.006

Forbes, K., & Warnock, F. (2022). Capital flow volatility and risks in emerging markets. NBER Working Paper Series. National Bureau of Economic Research. https://www.nber.org

International Monetary Fund. (2022). Balance of Payments and International Investment Position Manual. IMF. https://www.imf.org/en/Publications

International Monetary Fund. (2022). Global Financial Stability Report. IMF. https://www.imf.org

International Monetary Fund. (2023). Capital Flows and Macroprudential Policy. IMF Policy Notes. https://www.imf.org

Koepke, R. (2019). What drives capital flows to emerging markets? A survey of the empirical literature. Journal of International Financial Markets, Institutions & Money, 60, 318-336. https://doi.org/10.1016/j.intfin.2018.12.011

OECD. (2022). FDI in Figures: Global investment trends. Organisation for Economic Co-operation and Development. https://www.oecd.org

Portes, R., & Rey, H. (2005). The determinants of cross-border equity flows. Journal of International Economics, 65(2), 269-296. https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2004.05.002

World Bank. (2023). Global Economic Prospects: Capital flows and macroeconomic stability. World Bank Group. https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects